**BÀI 9: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**

**I. Lâm nghiệp:**

1. Tài nguyên rừng

\* Thực trạng:

- Tài nguyên rừng đang bị cạn kiệt, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ lệ thấp (35%) năm 2000.

- Cơ cấu rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

2. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:

- Khai thác và chế biến gỗ, lâm sản chủ yếu ở miền núi, trung du.

- Trồng rừng: Tăng độ che phủ rừng, phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

\* Vai trò của các loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và mô hình nông lâm kết hợp

**II. Ngành thuỷ sản:**

1. Nguồn lợi thuỷ sản:

a. Thuận lợi:

- Khai thác:

+ Các vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá với 4 ngư trường trọng điểm.

+ Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc

- Nuôi trồng: Nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản nước mặn,nước ngọt, nước lợ

b. Khó khăn:

- Hay bị thiên tai, môi trường bị suy thoái, vốn ít,…

2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản:

- Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng khá nhanh,đặc biệt là khai thác

- Phân bố chủ yếu ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Các tỉnh dẫn đầu về khai thác: Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận; về nuôi trồng: Cà Mau, An Giang, Bến tre.

- Nuôi trồng thủy sản; Phát triển nhanh. Đặc biệt là nuôi tôm, cá

- Xuất khẩu thuỷ sản đã có những bước phát triển vượt bậc

**BÀI 10: THỰC HÀNH**

**VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM**

Bài 1: (Học sinh tự học)

Bài 2: Vẽ biểu đồ đường và nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng

Số lượng gia súc, gia cầm của nước ta và chỉ số tăng trưởng qua các năm (năm 1990 = 100%)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng** | | | | **Chỉ số tăng trưởng** *(%)* | | | |
| **Trâu** *(nghìn con)* | **Bò** *(nghìn con)* | **Lợn** *(nghìn con***)** | **Gia cầm** *(triệu con)* | **Trâu** | **Bò** | **Lợn** | **Gia cầm** |
| 1990 | 2854,1 | 3116,9 | 12260,5 | 107,4 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1995 | 2962,8 | 3638,9 | 16306,4 | 142,1 | 103,8 | 116,7 | 133,0 | 132,3 |
| 2000 | 2897,2 | 4127,9 | 20193,8 | 196,1 | 101,5 | 132,4 | 164,7 | 182,6 |
| 2005 | 2922,2 | 5540,7 | 27435,0 | 219,9 | 102,4 | 177,8 | 223,8 | 204,7 |
| 2010 | 2877,0 | 5808,3 | 27373,1 | 300,5 | 100,8 | 186,3 | 223,3 | 279,8 |
| 2015 | 2524,0 | 5367,2 | 27750,7 | 341,9 | 88,4 | 172,1 | 226,3 | 318,4 |
| 2017 | 2491,7 | 5654,9 | 27406,7 | 385,5 | 87,3 | 181,4 | 223,5 | 358,9 |

**Biểu đồ thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm của nước ta và chỉ số tăng trưởng qua các năm**